

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM HỌC KỲ

LỚP CCSA17 - Sư phạm Tiếng Anh (K38)

Học kỳ 2- Năm học 2017-2018

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã MH	LCCB00232				NVCT00512				TACB11322				TACB11812				TACB12212				TACB12612				TACB13012				TACB13322				TGCB00222				TPCB00222				TB	Xếp loại
				ĐVHT	3				1				2				1				1				1				1				2				2				2					
				% KT	40%				30%				30%				30%				30%				30%				30%				30%				30%				30%					
				Lớp	KT	L1	L2	HP	KT	L1	L2	HP	KT	L1	L2	HP	KT	L1	L2	HP	KT	L1	L2	HP	KT	L1	L2	HP	KT	L1	L2	HP	KT	L1	L2	HP	KT	L1	L2	HP						
1	211716005	Siu Hiền	20/11/99	CCSA17	7.7	3.3		5.1	7.3	0.0		2.2	5.0	4.4		4.6	7.0	7.0		7.0	5.9	6.3		6.2	6.3	6.0		6.1	5.8	3.4		4.1	5.1	4.5		4.7	7.8	5.5		6.2	7.50	4.50		5.4	5.2	Trung bình
2	211716007	Nguyễn Thị Hiền	17/03/99	CCSA17	7.7	4.0		5.5	7.0	6.0		6.3	7.6	8.0		7.9	6.0	7.0		6.7	7.4	9.0		8.5	6.8	8.0		7.6	5.0	5.2		5.1	6.3	4.5		5.0	8.7	8.5		8.6	7.50	3.00		4.4	6.4	Trung bình khá
3	211716008	Rmah H'	10/03/99	CCSA17	7.7	2.5		4.6	7.3	7.0		7.1	7.4	9.0		8.5	7.5	4.0		5.1	4.7	5.0		4.9	7.3	6.0		6.4	6.0	4.3		4.8	5.9	5.0		5.3	8.8	8.0		8.2	0.00	4.00		2.8	5.7	Trung bình
4	211716009	Bùi Hoa Hồng	25/07/99	CCSA17	8.5	7.5		7.9	7.0	6.0		6.3	8.7	8.0		8.2	7.5	2.0		3.7	7.0	9.0		8.4	6.0	5.5		5.7	5.9	4.3		4.8	6.9	4.5		5.2	8.3	8.0		8.1	7.50	4.50		5.4	6.7	Trung bình khá
5	211716010	Trần Thị Long Khánh	21/08/96	CCSA17	9.2	4.3		6.3	8.7	7.0		7.5	6.8	6.0		6.2	6.0	2.0		3.2	6.4	8.5		7.9	6.8	7.5		7.3	7.3	5.6		6.1	2.7	5.0		4.3	8.5	8.0		8.2	7.80	5.00		5.8	6.2	Trung bình khá
6	211716012	Nguyễn Thị Minh Kiều	07/10/99	CCSA17	8.3	7.0		7.5	7.3	6.0		6.4	7.2	7.8		7.6	6.5	5.0		5.5	8.4	9.3		9.0	6.3	5.0		5.4	5.0	5.0		5.0	2.0	4.0		3.4	8.7	2.5		4.4	7.50	4.00		5.1	5.9	Trung bình
7	211716013	Đặng Thị Thúy Kiều	12/11/99	CCSA17	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0		0.0	6.9	0.0		2.1	0.5	0.0		0.2	0.0	0.0		0.0	0.00	0.00		0.0	0.2	Kém
8	211716014	Nay Kương	14/07/96	CCSA17	8.9	7.3		7.9	7.7	7.0		7.2	7.7	7.8		7.8	9.5	6.0		7.1	7.2	6.5		6.7	8.8	8.5		8.6	7.6	6.2		6.6	9.8	5.5		6.8	8.2	6.5		7.0	7.50	4.50		5.4	7.1	Khá
9	211716015	Hồ Thị Kiều Lan	10/04/99	CCSA17	8.2	6.0		6.9	7.3	8.5		8.1	6.9	8.4		8.0	6.5	6.0		6.2	7.1	9.5		8.8	6.8	7.0		6.9	5.5	6.9		6.5	7.3	5.0		5.7	9.2	8.5		8.7	7.50	7.00		7.2	7.3	Khá
10	211716016	Ksor H' Liền	16/03/99	CCSA17	7.5	2.5		4.5	7.3	5.0		5.7	7.5	9.0		8.6	7.0	8.0		7.7	4.2	7.0		6.2	5.8	5.5		5.6	5.9	3.3		4.1	4.1	4.5		4.4	8.5	6.0		6.8	7.50	6.50		6.8	6.0	Trung bình khá
11	211716019	Vũ Thị Phương Nam	20/01/99	CCSA17	7.9	7.0		7.4	7.7	4.0		5.1	7.3	8.4		8.1	8.0	4.0		5.2	6.5	9.5		8.6	6.3	5.5		5.7	5.4	6.4		6.1	1.0	6.0		4.5	9.0	8.5		8.7	7.50	5.50		6.1	6.7	Trung bình khá
12	211716020	Ksor H' Nghiêm	05/01/99	CCSA17	7.9	5.0		6.2	7.0	8.0		7.7	6.1	9.0		8.1	7.5	7.0		7.2	6.4	7.5		7.2	6.0	5.5		5.7	7.9	5.9		6.5	5.8	5.5		5.6	8.5	6.5		7.1	7.30	4.50		5.3	6.6	Trung bình khá
13	211716021	Phạm Thị Ngọc	10/05/99	CCSA17	8.8	4.3		6.1	7.3	7.0		7.1	7.7	8.8		8.5	7.5	8.0		7.9	7.6	7.8		7.7	7.5	7.5		7.5	7.3	7.8		7.7	7.9	6.0		6.6	8.7	8.0		8.2	7.50	4.50		5.4	7.1	Khá
14	211716022	Nguyễn Phúc Nguyên	01/11/97	CCSA17	8.0	0.0		3.2	7.0	0.0		2.1	4.0	0.0		1.2	8.5	0.0		2.6	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0		0.0	5.5	0.0		1.7	1.9	0.0		0.6	8.2	0.0		2.5	0.00	0.00		0.0	1.5	Kém
15	211716024	Ksor H' Nhiêm	20/06/97	CCSA17	8.2	2.0		4.5	7.7	5.0		5.8	5.0	9.0		7.8	9.0	4.0		5.5	6.6	8.3		7.8	6.8	6.0		6.2	6.0	3.5		4.3	4.2	5.5		5.1	8.7	8.5		8.6	7.50	6.50		6.8	6.2	Trung bình khá
16	211716025	Võ Thị Thu Phương	19/12/98	CCSA17	9.2	2.3		5.1	7.3	8.5		8.1	8.4	7.6		7.8	8.0	3.0		4.5	6.6	8.3		7.8	5.5	5.5		5.5	5.5	5.9		5.8	5.9	7.0		6.7	8.9	6.5		7.2	7.50	4.00		5.1	6.3	Trung bình khá
17	211716026	Nguyễn Thị Thanh Phương	02/10/99	CCSA17	7.9	3.5		5.3	8.7	3.0		4.7	9.9	8.6		9.0	6.0	7.0		6.7	6.9	8.8		8.2	6.8	6.0		6.2	7.4	6.1		6.5	5.1	6.5		6.1	8.7	7.0		7.5	7.30	6.00		6.4	6.6	Trung bình khá
18	211716027	Sang	17/04/99	CCSA17	7.8	0.0		3.1	7.0	0.0		2.1	6.3	0.0		1.9	7.5	0.0		2.3	7.1	0.0		2.1	4.3	0.0		1.3	5.6	0.0		1.7	6.5	0.0		2.0	8.5	0.0		2.6	7.30	0.00		2.2	2.3	Kém
19	211716028	Rơ Chăm Suy	14/08/99	CCSA17	8.0	2.0		4.4	7.0	5.0		5.6	7.4	9.0		8.5	6.5	6.0		6.2	4.8	7.8		6.9	5.5	5.5		5.5	6.8	5.1		5.6	2.7	5.5		4.7	8.4	5.0		6.0	7.50	5.00		5.8	5.8	Trung bình
20	211716029	Nguyễn Thị Bích Trâm	25/10/98	CCSA17	8.3	5.8		6.8	7.3	8.0		7.8	9.9	9.6		9.7	10.0	9.0		9.3	7.7	7.5		7.6	8.8	8.5		8.6	8.4	8.6		8.5	8.4	8.0		8.1	8.9	5.5		6.5	7.50	4.50		5.4	7.8	Khá
21	211716030	Nguyễn Thị Bảo Trâm	10/01/87	CCSA17	9.0	5.8		7.1	7.3	6.0		6.4	9.4	6.8		7.6	8.5	7.0		7.5	6.1	7.5		7.1	7.3	7.5		7.4	6.9	6.6		6.7	5.3	7.0		6.5	8.9	4.5		5.8	7.50	5.00		5.8	6.7	Trung bình khá
22	211716031	Lê Thị Thảo Trang	18/11/95	CCSA17		M		M	7.0	8.5		8.1	9.9	9.4		9.6	10.0	6.0		7.2	8.2	8.3		8.3	9.0	9.0		9.0	9.1	9.8		9.6	10.0	6.5		7.6	8.9	6.0		6.9	7.50	5.00		5.8	7.8	Khá
23	211716032	Phạm Thu Trang	29/09/99	CCSA17	8.2	3.0		5.1	7.7	7.0		7.2	8.0	8.4		8.3	6.5	8.0		7.6	8.1	7.8		7.9	7.0	6.0		6.3	6.4	7.4		7.1	8.2	6.5		7.0	9.0	3.3		5.0	7.50	4.50		5.4	6.4	Trung bình khá
24	211716033	Phạm Kiều Trang	22/11/99	CCSA17	7.5	6.0		6.6	7.7	6.0		6.5	7.4	9.0		8.5	7.5	6.0		6.5	6.9	8.8		8.2	6.3	6.0		6.1	7.8	5.6		6.3	6.2	6.0		6.1	9.0	5.0		6.2	7.80	4.50		5.5	6.6	Trung bình khá
25	211716035	R Chăm H' Uy	02/10/99	CCSA17	8.2	3.4		5.3	7.7	5.0		5.8	6.4	7.0		6.8	8.0	3.0		4.5	4.3	9.3		7.8	6.5	6.0		6.2	5.8	4.2		4.7	3.4	6.0		5.2	8.7	5.0		6.1	7.50	4.50		5.4	5.7	Trung bình
26	211716036	Rơ Chăm Uyên	04/10/99	CCSA17	8.2	6.5		7.2	7.3	8.0		7.8	8.1	8.2		8.2	7.5	9.0		8.6	6.9	7.8		7.5	8.5	8.0		8.2	7.1	7.2		7.2	4.4	6.0		5.5	8.9	5.0		6.2	7.50	4.50		5.4	7.0	Khá
27	211716037	Siu H' Xanh	04/06/97	CCSA17	7.5	6.8		7.1	7.3	7.0		7.1	7.8	7.2		7.4	6.0	5.0		5.3	5.4	8.5		7.6	7.3	7.0		7.1	6.2	6.4		6.3	4.3	5.5		5.1	8.9	3.0		4.8	7.30	5.00		5.7	6.3	Trung bình khá
28	211716038	Nguyễn Thị Yến	15/01/99	CCSA17	8.5	6.3		7.2	7.0	6.0		6.3	7.3	8.4		8.1	7.0	8.0		7.7	6.6	8.3		7.8	8.3	8.5		8.4	5.9	7.9		7.3	6.1	6.5		6.4	8.9	5.5		6.5	7.50	6.00		6.5	7.1	Khá

Danh mục môn học

1	LCCB00232	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác 2	3
2	NVCT00512	Tiếng Việt thực hành	1
3	TACB11322	Kỹ năng tổng hợp 2	2
4	TACB11812	Nghe hiểu 2	1
5	TACB12212	Đọc hiểu 2	1
6	TACB12612	Diễn đạt nói 2	1
7	TACB13012	Diễn đạt viết 2	1
8	TACB13322	Ngữ pháp 1	2
9	TGCB00222	Tâm lý học lứa tuổi & TLHSP	2
10	TPCB00222	Tiếng pháp 2	2